



héng kuà

横跨

verb · to span / to stretch across

Example Sentences

zhè zuò qiáo héng kuà dà hé
这座桥 横跨大河。

This bridge spans the big river.

tā de shì yè héng kuà sān gè guó jiā
他的事业 横跨三个国家。

His career spans three countries.

zhè tiáo tiě lù héng kuà zhěng gè dà lù
这条铁路 横跨 整个大陆。

This railway spans the entire continent.

Trace each character, then write the word on your own.

横	横	横	横	横	横	横	横	横	横	横
横	横	横	横	横	横	横				

跨	跨	跨	跨	跨	跨	跨	跨	跨	跨	跨
跨	跨	跨	跨	跨						